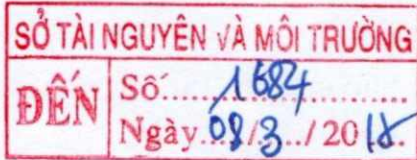


Số: 266/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 07 tháng 3 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất  
năm 2018 của huyện Sa Thầy



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ, ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Sa Thầy;

Xét Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 31/01/2018 của UBND huyện Sa Thầy về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 103/TTr-STNMT ngày 01/3/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Sa Thầy, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (chi tiết tại biểu số 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (chi tiết tại biểu số 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (chi tiết tại biểu số 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (chi tiết tại biểu số 04 kèm theo).

(có Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Sa Thầy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện theo đúng quy định;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

4. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sa Thầy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Tuy**





ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH**  
(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>143.172,86</b>	<b>1.393,13</b>	<b>6.258,60</b>	<b>58.391,79</b>	<b>29.828,79</b>	<b>4.035,36</b>	<b>3.738,00</b>	<b>5.846,21</b>	<b>6.549,57</b>	<b>3.842,33</b>	<b>18.520,40</b>	<b>4.768,68</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>131.408,59</b>	<b>1.040,23</b>	<b>4.620,48</b>	<b>56.357,27</b>	<b>27.978,69</b>	<b>3.294,72</b>	<b>2.905,81</b>	<b>5.587,36</b>	<b>6.239,18</b>	<b>2.524,92</b>	<b>16.754,85</b>	<b>4.105,08</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.218,31	109,08	102,40	102,10	162,08	79,75	83,79	146,66	148,91	87,93	45,63	149,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>780,34</i>	<i>109,07</i>	<i>42,43</i>	<i>68,87</i>	<i>-</i>	<i>79,75</i>	<i>52,92</i>	<i>146,66</i>	<i>78,88</i>	<i>12,52</i>	<i>44,20</i>	<i>145,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.933,23	133,76	2.177,36	916,12	2.191,97	1.668,50	561,38	402,23	566,18	1.432,11	1.667,35	2.216,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.163,32	707,39	1.394,11	9.744,80	2.420,10	1.157,72	1.553,87	2.124,51	2.111,72	999,33	691,34	1.258,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.957,57	-	-	3.773,88	-	-	-	-	-	-	7.706,03	477,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.694,78	73,26	-	17.460,62	20.144,00	-	-	1.538,22	2.478,68	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.356,18	4,64	941,17	24.359,75	3.047,57	384,77	694,79	1.362,57	916,49	-	6.644,43	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	83,01	9,91	5,44	-	12,97	3,98	11,98	13,17	17,20	5,55	0,07	2,74
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,19	2,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.137,07</b>	<b>349,84</b>	<b>1.451,62</b>	<b>888,78</b>	<b>454,08</b>	<b>726,23</b>	<b>787,96</b>	<b>216,69</b>	<b>291,27</b>	<b>1.317,41</b>	<b>1.191,14</b>	<b>462,05</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	145,69	16,46	51,00	48,83	29,40	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,78	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00	25,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,40	1,87	2,99	3,97	0,61	26,45	0,41	19,78	0,32	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	5.587,31	113,04	1.084,53	483,09	210,21	555,19	658,27	46,78	70,16	1.214,88	967,49	183,67
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,56	-	-	0,74	0,22	-	-	-	-	-	-	3,60
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,33	0,93	-	-	-	-	-	-	5,40	-	-	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	756,20	2,84	76,64	148,92	57,79	57,48	49,18	42,29	46,55	62,29	45,09	167,13

2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	119,62	119,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,01	15,17	0,59	5,39	1,14	0,56	0,28	0,92	1,33	0,91	1,38	0,34
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,02	0,98	4,60	-	0,96	0,23	0,25	-	-	-	-	1,00
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	115,35	7,52	5,55	9,70	6,05	25,86	5,40	12,18	29,80	3,03	3,25	7,01
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	37,89	-	-	1,00	1,00	22,25	10,64	1,00	-	-	-	2,00
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,18	1,25	2,84	1,27	0,49	1,73	0,90	0,11	0,23	0,43	1,38	1,55
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,04	3,04	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,45	1,01	-	-	0,16	-	-	-	-	-	0,25	0,03
2.19	Đất sông, suối	SON	1.169,00	37,51	206,23	173,33	146,05	36,48	62,63	92,04	134,79	34,65	172,30	72,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57,48	2,06	16,65	10,54	-	-	-	1,59	2,69	1,22	-	22,73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,46	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3.627,20</b>	<b>3,06</b>	<b>186,50</b>	<b>1.145,74</b>	<b>1.396,02</b>	<b>14,41</b>	<b>44,23</b>	<b>42,16</b>	<b>19,12</b>	<b>-</b>	<b>574,41</b>	<b>201,55</b>





**Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
	<b>Tổng</b>		<b>400,04</b>	<b>68,82</b>	<b>56,92</b>	<b>119,43</b>	<b>16,49</b>	<b>12,03</b>	<b>67,71</b>	<b>8,01</b>	<b>18,90</b>	<b>3,52</b>	<b>21,56</b>	<b>6,65</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>299,55</b>	<b>44,85</b>	<b>51,60</b>	<b>99,22</b>	<b>5,68</b>	<b>10,58</b>	<b>59,85</b>	<b>2,40</b>	<b>16,40</b>	<b>0,80</b>	<b>3,60</b>	<b>4,57</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,04	-	-	-	-	0,02	0,01	0,01	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,04</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	103,41	5,06	0,60	49,84	2,35	6,65	27,85	0,78	6,50	0,50	-	3,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	122,75	39,79	-	32,06	3,33	3,48	31,99	1,61	8,90	0,30	-	1,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,60	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	69,32	-	51,00	17,32	-	-	-	-	1,00	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,43	-	-	-	-	0,43	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>100,49</b>	<b>23,97</b>	<b>5,32</b>	<b>20,21</b>	<b>10,81</b>	<b>1,45</b>	<b>7,86</b>	<b>5,61</b>	<b>2,50</b>	<b>2,72</b>	<b>17,96</b>	<b>2,08</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,84	10,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	80,71	12,43	4,52	20,21	10,72	1,11	5,10	3,81	1,80	2,72	16,21	2,08
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,91	-	-	-	0,04	0,34	0,73	1,30	0,50	-	-	-
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,70	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,11	-	0,80	-	-	-	0,01	-	-	-	0,30	-
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,02	-	-	-	0,05	-	2,02	0,50	-	-	1,45	-

Ghi chú: Đối với đất rừng phòng hộ, đất sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thu hồi khi được cấp có thẩm quyền cho phép.





**Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>384,36</b>	<b>57,85</b>	<b>53,60</b>	<b>117,52</b>	<b>10,68</b>	<b>17,08</b>	<b>62,85</b>	<b>5,40</b>	<b>30,45</b>	<b>18,71</b>	<b>4,60</b>	<b>5,62</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,04	-	-	-	-	0,02	0,01	0,01	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,04</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	141,23	11,06	0,60	64,94	3,35	10,65	27,85	1,78	8,77	8,90	-	3,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	168,96	46,79	2,00	35,26	7,33	5,98	34,99	3,61	19,90	9,81	1,00	2,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,60	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	70,10	-	51,00	17,32	-	-	-	-	1,78	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,43	-	-	-	-	0,43	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>0,09</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>	<b>-</b>	<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	<b>0,02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,02</b>
	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,09	0,01	0,01	-	0,01	0,02	0,02	-	-	-	-	0,02

Ghi chú: Đối với đất rừng phòng hộ, đất sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được chuyển mục đích sử dụng đất khi được cấp có thẩm quyền cho phép.



